



gōng tóu

工头

noun • foreman; overseer

Example Sentences

Gōng tóu zài jiān dū gōng rén gàn huó

工头在监督工人干活。

The foreman is supervising the workers.

Gōng tóu yāo qiú dà jiā àn shí wán chéng gōng chéng

工头要求大家按时完成工程。

The foreman demanded that everyone complete the project on time.

Lǎo gōng tóu jīng yàn fēng fù hěn shòu zūn zhòng

老工头经验丰富，很受尊重。

The old foreman is experienced and highly respected.

Trace each character, then write the word on your own.

头 头 头 头 头 头 头 头